

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
KENANGA VIET NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2023/CBTT-KVS

Thành phố Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM (“Công Ty”)

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: KVS

- Địa chỉ: 2D, Phố Đường Thành, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0243.7101076

Fax: 024.39411418

- E-mail: info@vbsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam bổ sung thêm người ký Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại 31/10/2022, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại 30/11/2022 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại 31/12/2022 đã được kiểm toán như sau:

- Bổ sung người ký là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam;
- Bổ sung người ký là Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam.

Tất cả các số liệu trong các báo cáo không thay đổi so với các Báo cáo đã công bố thông tin trước đây. Công ty TNHH Kiểm toán VACO là đơn vị phát hành Báo cáo số 024/VACO/BCKT.TLATTC.NV2 ngày 22/02/2023 đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại 31/12/2022 đã có Công văn số 143/VACO/CV.NV2 ngày 24/04/2023 xác nhận BCTLATTC năm 2022 kèm theo Công văn số 20/CV-KVS.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/05/2023 tại đường dẫn www.vbsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHAN THANH TRÀ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH_TT91

Thông tư số 91/2020/TT-BTC thay thế TT 87/2017/TT-BTC

STT	Nội dung	Mã sheet
1	BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG	I_06H01
2	BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Rủi ro thị trường)	II_06H02
3	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN	III_06H03
4	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro trước thời hạn thanh toán)	IV_06H04
5	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro quá thời hạn thanh toán)	V_06H05
6	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác)	X_06H09
7	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro tăng thêm)	VI_06H06
8	GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG	VII_06H07
9	BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	VIII_06H08
10	THÔNG TIN KIỂM TOÁN	IX_06H10

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Không xóa cột trên sheet

Những dòng có dấu ... có thể thêm dòng

Q.Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Dung

TBP.Kiểm soát nội bộ

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Điền Thanh Trà

BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	220,000,000,000		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	(121,070,468,433)		
11	Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản	39,935,000,000		
1A	Tổng	138,864,531,567		
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính		4,377,500,000	
II	Tài sản ngắn hạn khác		86,097,287	
1	Tạm ứng		61,850,000	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		24,247,287	
1B	Tổng		4,463,597,287	
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn		0	
II	Tài sản cố định		1,901,573,839	
III	Bất động sản đầu tư		0	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	
V	Tài sản dài hạn khác		548,940,492	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		24,247,287	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		524,693,205	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	
1C	Tổng		2,450,514,331	
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1D	Tổng		0	
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D		131,950,419,949	

Ghi chú :

1) Dấu \surd là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Rủi ro thị trường)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		93,023,165,073	
1	Tiền mặt (VND)	0	188,070,638	
2	Các khoản tương đương tiền	0	92,835,094,435	
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II	Trái phiếu Chính phủ		-	
III	Trái phiếu tổ chức tín dụng		-	
IV	Trái phiếu doanh nghiệp		-	
IV	Cổ phiếu			
V	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
VI	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch		-	
VII	Chứng khoán phái sinh		-	
VIII	Chứng khoán khác		-	
IX	Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)		-	
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
...				
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)			

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro
1	Rủi ro trước thời hạn thanh toán	
2	Rủi ro quá thời hạn thanh toán	38,894,712,830
3	Rủi ro tăng thêm	
4	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	38,894,712,830

P: 16
CÔNG
CỐ
: HỨNG
KEN
VIỆ
KIẾ

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro trước thời hạn thanh toán)

Đơn vị tính: đồng

STT	Hệ số rủi ro % Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	0	0	0	0	0	0	
2	Cho vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	0	0	0	0	0	0	
3	Vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	0	0	0	0	0	0	
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	0	0	0	0	0	0	
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	0	0	0	0	0	0	
	TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro quá thời hạn thanh toán)

Đơn vị tính: đồng

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	38,894,712,830	38,894,712,830
	TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN			38,894,712,830

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác)

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
...				
	TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC			

ẤN
HÀ

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro tăng thêm)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	...			
...				
	TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM			

GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
C	RỦI RO HOẠT ĐỘNG	
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 10 năm 2022	6,065,783,815
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	736,152,542
1	Chi phí khấu hao	736,152,542
2	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	
3	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
4	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
5	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
6	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	
7	Chi phí lãi vay	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	5,329,631,273
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	1,332,407,818.25
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	7,000,000,000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (MAX {IV, V})	7,000,000,000

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	38,894,712,830	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7,000,000,000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	45,894,712,830	
5	Vốn khả dụng	131,950,419,949	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	287.51%	

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH_TT91

Thông tư số 91/2020/TT-BTC thay thế TT 87/2017/TT-BTC

STT	Nội dung	Mã sheet
1	BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG	I_06H01
2	BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Rủi ro thị trường)	II_06H02
3	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN	III_06H03
4	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro trước thời hạn thanh toán)	IV_06H04
5	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro quá thời hạn thanh toán)	V_06H05
6	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác)	X_06H09
7	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro tăng thêm)	VI_06H06
8	GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG	VII_06H07
9	BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	VIII_06H08
10	THÔNG TIN KIỂM TOÁN	IX_06H10

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Không xóa cột trên sheet

Những dòng có dấu ... có thể thêm dòng

Q.Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

TBP.Kiểm soát nội bộ
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 05 tháng 12 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Dung

Vũ Bình Đông

Nguyễn Đăng Khoa



BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	220,000,000,000		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	(121,568,166,236)		
11	Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản	39,935,000,000		
1A	Tổng	138,366,833,764		
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính		4,377,500,000	
II	Tài sản ngắn hạn khác		86,097,287	
1	Tạm ứng		61,850,000	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		24,247,287	
1B	Tổng		4,463,597,287	
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn		0	
II	Tài sản cố định		1,850,218,664	
III	Bất động sản đầu tư		0	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	
V	Tài sản dài hạn khác		548,940,492	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		24,247,287	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		524,693,205	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	
1C	Tổng		2,399,159,156	
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1D	Tổng		0	
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D		131,504,077,321	

Ghi chú :

1) Dấu $\sqrt{\quad}$ là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Rủi ro thị trường)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		92,699,266,851	
1	Tiền mặt (VND)	0	188,070,638	
2	Các khoản tương đương tiền	0	92,511,196,213	
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II	Trái phiếu Chính phủ		-	
III	Trái phiếu tổ chức tín dụng		-	
IV	Trái phiếu doanh nghiệp		-	
IV	Cổ phiếu			
V	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
VI	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch		-	
VII	Chứng khoán phái sinh		-	
VIII	Chứng khoán khác		-	
IX	Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)		-	
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
...				
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)			

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro
1	Rủi ro trước thời hạn thanh toán	
2	Rủi ro quá thời hạn thanh toán	38,894,712,830
3	Rủi ro tăng thêm	
4	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	38,894,712,830

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro trước thời hạn thanh toán)

Đơn vị tính: đồng

STT	Hệ số rủi ro % Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	0	0	0	0	0	0	
2	Cho vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	0	0	0	0	0	0	
3	Vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	0	0	0	0	0	0	
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	0	0	0	0	0	0	
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	0	0	0	0	0	0	
	TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro quá thời hạn thanh toán)

Đơn vị tính: đồng

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	38,894,712,830	38,894,712,830
	TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN			38,894,712,830

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác)

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
...				
	TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC			

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro tăng thêm)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	...			
...				
	TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM			

GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
C	RỦI RO HOẠT ĐỘNG	
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 10 năm 2022	6,244,566,818
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	659,095,808
1	Chi phí khấu hao	659,095,808
2	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	
3	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
4	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
5	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
6	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	
7	Chi phí lãi vay	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	5,585,471,010
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	1,396,367,752.50
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	7,000,000,000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (MAX {IV, V})	7,000,000,000

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	38,894,712,830	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7,000,000,000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	45,894,712,830	
5	Vốn khả dụng	131,504,077,321	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	286.53%	

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Kenanga Việt Nam
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO
Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

1. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính;
2. Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
3. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Q. Kế toán trưởng

Trần Thị Dung

Trưởng Bộ phận kiểm
soát nội bộ

Vũ Bình Đông

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Khôi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phan Thanh Trà

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	220.000.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-	-	-
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	(125.016.954.562)	-	-
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	43.235.000.000	-	-
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-	-	-
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính	-	-	-
16	Vốn khác (nếu có)	-	-	-
1A	TỔNG			138.218.045.438

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		30.000.000	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		61.850.000	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn			
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.000.000	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
IB	TỔNG			134.850.000

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn	-	-	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Các khoản đầu tư	-	-	-
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-
2.4	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
II	Tài sản cố định	-	1.798.863.489	-
III	Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	14.247.287	-
2	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	524.693.205	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-	-	-
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	-	-	-
IC	TỔNG	-	-	2.337.803.981
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo	-	-	-
1	Giá trị ký quỹ	-	-	-
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	-	-	-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ	-	-	-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày	-	-	-
ID	Tổng	-	-	-
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D	-	-	135.745.391.457

Q. Kế toán trưởng

Trần Thị Dung

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội bộ

Vũ Bình Đông

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Khôi

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phan Thanh Trà

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường				
1.	Tiền mặt (VND)	0%	92.543.322.755	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4.	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
III. Trái phiếu tổ chức tín dụng				
6.	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7.	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-

6
ÔN
Đ
NG
ỆT
TẾ

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
8.	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
V. Cổ phiếu				
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ	10%	-	-
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
12.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
14.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
15.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
16.	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%		
17.	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%		
18.	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%		
19.	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%		
20.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%		
VIII. Chứng khoán phái sinh				
21.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu			
22.	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ			
IX. Chứng khoán khác				
23.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%		
24.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn	100%		
25.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%		
26.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%		
27.	Cổ phiếu, trái phiếu của Công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp nhận toàn phần	100%		
28.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
29.	Chứng quyền có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành			
30.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
31.	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
X. Rủi ro tăng thêm				
	Chi tiết tới từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1.		20%		-
2.	...			
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

B. RỦI RO THANH TOÁN							
Rủi ro trước thời hạn thanh toán							-
Rủi ro quá thời hạn thanh toán							43.245.637.830
Rủi ro tăng thêm							-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán							43.245.637.830
B. RỦI RO THANH TOÁN							
Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán							
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	-	-
2.	Cho vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán							
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro			Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%			-	-	
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%			-	-	
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%			-	-	
4.	Từ 60 ngày trở lên	100%			43.245.637.830	43.245.637.830	
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)							
	Chi tiết tới từng khoản	Mức tăng thêm			Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1.						
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)							43.245.637.830

Y
J
Đ
A
A
A
A

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	9.450.038.068
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	4.983.394.750
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	4.466.643.318
IV.	25% tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	1.116.660.830
V.	20% vốn tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	7.000.000.000
C.	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	7.000.000.000
D.	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)	50.245.637.830

Chi tiết các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	Giá trị
1. Chi phí khấu hao	633.394.750
2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	4.350.000.000
5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-
7. Chi phí lãi vay	-
Tổng các khoản giảm trừ khỏi Tổng chi phí	<u>4.983.394.750</u>

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Q. Kế toán trưởng

Trần Thị Dung

Trưởng Bộ phận kiểm
soát nội bộ

Vũ Bình Đông

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Khôi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phan Thanh Trà

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	43.245.637.830
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	50.245.637.830
5	Vốn khả dụng	135.745.391.457
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%)	270,16

Q. Kế toán trưởng

Trần Thị Dung

Trưởng Bộ phận kiểm
soát nội bộ

Vũ Bình Đông

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Khôi

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phan Thanh Trà

Số: 143/VACO/CV.NV2
V/v: *Xác nhận BCTLATTC năm 2022*
kèm theo Công văn số 20/CV-KVS

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kenanga Việt Nam (KVS)

Công ty TNHH Kiểm toán VACO đã nhận được Công văn số 20/CV-KVS ngày 14 tháng 04 năm 2023 về việc bổ sung thêm người ký Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 31/12/2022.

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam, Công ty TNHH Kiểm toán VACO đã thực hiện rà soát Báo cáo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (“TLATTC”) tại ngày 31/12/2022 được lập ngày 14/04/2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam đính kèm Công văn số 20/KV-KSV ngày 14/04/2023 và Báo cáo TLATTC đã kiểm toán phát hành kèm theo Báo cáo số 024/VACO/BCKiT.TLATTC.NV2 ngày 22/02/2023, chúng tôi có ý kiến như sau:

1. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bổ sung người ký là ông Nguyễn Đăng Khôi – Tổng Giám đốc Công ty và ông Vũ Bình Đông - Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ của Công ty cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam phù hợp với mẫu biểu quy định tại Thông tư số 91/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ký ngày 13/11/2020.
2. Số liệu và các thông tin khác được trình bày trên Báo cáo TLATTC kèm Công văn này không có thay đổi so với Báo cáo TLATTC được phát hành kèm theo Báo cáo kiểm toán đã phát hành số 024/VACO/BCKiT.TLATTC.NV2 đã phát hành ngày 22/02/2023.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VACO.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CHỦ MẠNH HOAN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 024./CV-KVS

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Kiểm toán VACO

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 037.....
Ngày: 17 tháng 04 năm 2023

Ngày 22/02/2023, Công ty TNHH Kiểm toán VACO đã phát hành Báo cáo kiểm toán báo cáo an toàn tài chính cho Công ty cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam số 024/VACO/BCKiT.TLATTC.NV2.

Để đảm bảo phù hợp với mẫu báo cáo đính kèm tại Thông tư số 91/2022/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020, Công ty cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam bổ sung thêm người ký Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2022 do Công ty cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

- Bổ sung người ký là Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam;
- Bổ sung người ký là Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ Công ty cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam.

Tất cả các số liệu trong Báo cáo không có gì thay đổi so với Báo cáo số 024/VACO/BCKiT.TLATTC.NV2 đã phát hành ngày 22/02/2023. Chúng tôi gửi kèm theo Công văn này là toàn bộ Bản báo cáo đã bổ sung người ký như đề nghị nêu trên.

Công ty cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam kính đề nghị Công ty TNHH Kiểm toán VACO xác nhận thông tin trên trong thời gian sớm nhất.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM**



PHAN THANH TRÀ

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Kenanga Việt Nam
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO
Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

1. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
2. Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
3. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Q. Kế toán trưởng

Trần Thị Dung

Trưởng Bộ phận kiểm
soát nội bộ

Vũ Bình Đông

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Khôi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phan Thanh Trà

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	220.000.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-	-	-
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	(125.016.954.562)	-	-
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	43.235.000.000	-	-
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-	-	-
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính	-	-	-
16	Vốn khác (nếu có)	-	-	-
1A	TỔNG			138.218.045.438

S. C.
TY
I.
ÁN
O
IA N

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		30.000.000	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		61.850.000	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn			
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.000.000	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	TỔNG			134.850.000



16
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM
KIỂM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Các khoản đầu tư	-	-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-
2.4	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
II	Tài sản cố định	-	1.798.863.489	-
III	Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	14.247.287	-
2	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	524.693.205	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-	-	-
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	-	-	-
IC	TỔNG			2.337.803.981
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ	-	-	-
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	-	-	-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ	-	-	-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày	-	-	-
ID	TỔNG			
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D			135.745.391.457

Q. Kế toán trưởng

Trần Thị Dung

Trưởng Bộ phận kiểm
soát nội bộ

Vũ Bình Đông

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Khôi

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phan Thanh Trà

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường				
1.	Tiền mặt (VND)	0%	92.543.322.755	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4.	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
III. Trái phiếu tổ chức tín dụng				
6.	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7.	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)			
Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
IV. Trái phiếu doanh nghiệp			
8. Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
V. Cổ phiếu			
9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ	10%	-	-
10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
12. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)			
Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô	Giá trị rủi ro
	(1)		(2)
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
14. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
15. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
16. Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%		
17. Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%		
18. Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%		
19. Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%		
20. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%		
VIII. Chứng khoán phái sinh			
21. Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu			
22. Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ			
IX. Chứng khoán khác			
23. Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%		
24. Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn	100%		
25. Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%		
26. Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%		
27. Cổ phiếu, trái phiếu của Công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp nhận toàn phần	100%		
28. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%		
29. Chứng quyền có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành			
30. Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
31. Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
X. Rủi ro tăng thêm			
Chi tiết tối thiểu từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1.	20%		-
2. ...			
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)			-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

B. RỦI RO THANH TOÁN							
Rủi ro trước thời hạn thanh toán							-
Rủi ro quá thời hạn thanh toán							43.245.637.830
Rủi ro tăng thêm							-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán							43.245.637.830
B. RỦI RO THANH TOÁN							
Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán							
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	-	-
2.	Cho vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán							
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro			Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%			-		-
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%			-		-
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%			-		-
4.	Từ 60 ngày trở lên	100%			43.245.637.830		43.245.637.830
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)							
	Chi tiết tới từng khoản	Mức tăng thêm			Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro
1.						
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)							43.245.637.830

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)	
I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	9.450.038.068
II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	4.983.394.750
III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	4.466.643.318
IV. 25% tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	1.116.660.830
V. 20% vốn tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	7.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	7.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)	50.245.637.830

Chi tiết các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	Giá trị
1. Chi phí khấu hao	633.394.750
2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	4.350.000.000
5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-
7. Chi phí lãi vay	-
Tổng các khoản giảm trừ khỏi Tổng chi phí	4.983.394.750

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Q. Kế toán trưởng

Trần Thị Dung

Trưởng Bộ phận kiểm
soát nội bộ

Vũ Bình Đông

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Khôi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phan Thanh Trà

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	43.245.637.830
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	50.245.637.830
5	Vốn khả dụng	135.745.391.457
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%)	270,16

Q. Kế toán trưởng

Trần Thị Dung

Trưởng Bộ phận kiểm
soát nội bộ

Vũ Bình Đông

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Khôi

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phan Thanh Trà

H.H.H